

171 Diện tích rừng trồng được chăm sóc phân theo loại hình kinh tế
Area of concentrated planted forest by kind of ownership

		Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>			
Tổng số <i>Total</i>		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-State</i>	<i>Vốn ĐTNN</i> <i>Foreign invested</i>	
Ha					
2013	2.102	1.388	714		-
2014	2.200	1.459	741		-
2015	2.100	1.050	1.050		-
2016	1.328	98	1.230		-
Sơ bộ - <i>Prel 2017</i>	4.131	2.794	1.337		-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2013	78,00	64,29	133,21		-
2014	104,66	105,12	103,78		-
2015	95,45	71,97	141,70		-
2016	63,24	9,33	117,14		-
Sơ bộ - <i>Prel 2017</i>	311,07	2.851,02	108,70		-